

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2378/QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng
công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước**

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/QH11 ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 201/CP ngày 26/5/1981 của Hội đồng Chính phủ về quản lý định mức kinh tế - kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2011/TT-BTTTT ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

Xét đề nghị của Hội đồng xét duyệt định mức cấp Bộ đối với định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà

nước đề các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và thay thế Quyết định số 993/QĐ-BTTTT ngày 01/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố định mức tạm thời về chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Đối với các đơn vị đã sử dụng Quyết định số 993/QĐ-BTTTT ngày 01/7/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông để xác định chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì tùy vào thực tế triển khai công việc để tiếp tục sử dụng hoặc điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- BCĐ quốc gia về CNTT;
- BCĐ CNTT của cơ quan Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công TTĐT Chính phủ, Công báo;
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Đơn vị chuyên trách về CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Bộ BTTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, website Bộ;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Hồng Hải

**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ CHI PHÍ TƯ VẤN
ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30/12/2016
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

I. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Định mức chi phí quản lý dự án và định mức chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin công bố tại Quyết định này bao gồm các chi phí cần thiết để hoàn thành các công việc quản lý dự án và tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước. Căn cứ điều kiện cụ thể của dự án, chủ đầu tư xem xét quyết định việc áp dụng định mức chi phí để xác định chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Định mức chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin được xác định trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước về dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước; Loại dự án, các bước thiết kế, loại hình công việc, yêu cầu, nội dung của công việc quản lý dự án và tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Trường hợp dự án có quy mô nằm trong khoảng quy mô theo công bố tại Quyết định này thì định mức chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin xác định theo công thức sau:

$$Nt = Nb - \frac{Nb - Na}{Ga - Gb} x(Gt - Gb) \quad (1)$$

Trong đó:

- Nt: Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo quy mô giá trị xây lắp hoặc quy mô giá trị thiết bị hoặc quy mô giá trị xây lắp và quy mô giá trị thiết bị cần tính; đơn vị tính: tỉ lệ %;

- Gt: Quy mô giá trị xây lắp hoặc quy mô giá trị thiết bị hoặc quy mô giá trị xây lắp và quy mô giá trị thiết bị cần tính định mức chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; đơn vị tính: giá trị;

- Ga: Quy mô giá trị xây lắp hoặc quy mô giá trị thiết bị hoặc quy mô giá trị xây lắp và quy mô giá trị thiết bị **cận trên** của quy mô giá trị cần tính định mức; đơn vị tính: giá trị;

- Gb: Quy mô giá trị xây lắp hoặc quy mô giá trị thiết bị hoặc quy mô giá trị xây lắp và quy mô giá trị thiết bị **cận dưới** của quy mô giá trị cần tính định mức; đơn vị tính: giá trị;

- Na: Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tương ứng với Ga; đơn vị tính: tỉ lệ %;

- Nb: Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tương ứng với Gb; đơn vị tính: tỉ lệ %;

4. Trường hợp dự án có quy mô lớn hơn quy mô theo công bố tại Quyết định này thì định mức chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin xác định theo phương pháp lập dự toán để xác định chi phí.

5. Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin quy định trong Quyết định này được phân loại như sau:

a) Dự án hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin gồm: dự án đầu tư phần cứng máy tính và mạng máy tính (đầu tư, lắp đặt router, access point, firewall, lắp đặt máy tính cá nhân, thiết bị lưu trữ, thiết bị in ấn, thiết bị lưu điện và thiết bị ngoại vi khác, phần mềm thương mại,...; cáp truyền dẫn, vật liệu kết nối, máy chủ, mạng LAN, WAN, MAN, mạng máy tính khác,...).

b) Dự án phần mềm, cơ sở dữ liệu gồm: dự án phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm nội bộ, tạo lập và phát triển cơ sở dữ liệu.

6. Trường hợp dự án bao gồm cả hệ thống Hạ tầng kỹ thuật và Phần mềm, cơ sở dữ liệu thì chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn được xác định riêng theo từng phần sau đó cộng tổng để tính chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn chung của cả dự án.

7. Việc xác định và quản lý chi phí thuê tư vấn nước ngoài thực hiện theo các quy định hiện hành.

8. Trường hợp phần ứng dụng CNTT trong các dự án đầu tư xây dựng công trình và các dự án đầu tư không có xây dựng công trình được quản lý như một hạng mục thuộc dự án, định mức chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư được xác định tương ứng với quy mô của phần ứng dụng công nghệ thông tin đó.

II. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN

1. Hướng dẫn áp dụng

1.1. Chi phí quản lý dự án xác định theo Định mức chi phí quản lý dự án công bố tại Quyết định này là nguồn kinh phí cần thiết cho chủ đầu tư để tổ chức quản lý việc thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa dự án vào khai thác sử dụng và phê duyệt quyết toán;

1.2. Chi phí quản lý dự án trong tổng mức đầu tư (chưa có thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Bảng số 1 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư được duyệt. Chi phí quản lý dự án trong dự toán (chưa có thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (cùng định mức tỷ lệ % sử dụng để tính chi phí quản lý dự án trong tổng mức đầu tư nói trên) và nhân với chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) của dự toán được duyệt.

1.3. Chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư hoặc hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Dự án được thực hiện tại vùng hải đảo, tại vùng biên giới được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 1,35$.

b) Dự án được thực hiện trải dài trên địa bàn nhiều tỉnh thì chi phí quản lý dự án được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 1,25$. Trường hợp dự án triển khai trên phạm vi rộng, có những yêu cầu quản lý đặc thù, định mức không đáp ứng yêu cầu quản lý thì chủ đầu tư lập dự toán, kèm giải trình chi tiết và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chế độ hiện hành.

c) Dự án đầu tư mua sắm dự phòng, thay thế một phần các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, phần mềm thương mại thì chi phí quản lý dự án được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 0,8$.

1.4. Trường hợp dự án bao gồm các dự án thành phần thì chi phí quản lý dự án được xác định riêng theo quy mô của từng dự án thành phần. Trường hợp dự án gồm các công trình riêng biệt được xây lắp trên địa bàn các tỉnh khác nhau thì chi phí quản lý dự án được xác định theo quy mô chi phí xây lắp và chi phí thiết bị trong dự toán của từng công trình được duyệt.

1.5. Việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí quản lý dự án thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước.

2. Bảng số 1: Định mức chi phí quản lý dự án

a) Dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	500	1000
1	Dự án hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	2,644	2,184	1,913	1,747	1,324	1,045	1,007	0,975	0,841	0,696

Ghi chú:

– Trường hợp báo cáo kinh tế kỹ thuật thì định mức chi phí quản lý dự án tính bằng 0,84 lần định mức chi phí quản lý dự án của dự án đầu tư, tương ứng với quy mô giá trị xây lắp và thiết bị.

b) Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Giá trị thiết bị phần mềm nội bộ (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200
2	Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	2,809	2,133	1,964	1,782	1,710	1,346	1,287	1,248
3	Báo cáo kinh tế kỹ thuật phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	1,855	1,532						

III. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TƯ VẤN

1. Hướng dẫn áp dụng chung

1.1. Các công việc tư vấn được công bố định mức chi phí tại Quyết định này bao gồm:

- Lập dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin;
- Thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư;
- Lập thiết kế thi công, dự toán;
- Thẩm tra thiết kế thi công; dự toán;
- Lựa chọn nhà thầu;
- Giám sát thi công.

1.2. Chi phí tư vấn xác định theo định mức công bố tại Quyết định này bao gồm: chi phí chuyên gia, chi phí quản lý, chi phí khác và thu nhập chịu thuế tính trước nhưng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp dự án được triển khai ở nước ngoài thì định mức công bố tại quyết định này chưa bao gồm chi phí đi lại của chuyên gia ra và ở nước ngoài.

1.3. Định mức chi phí tư vấn công bố tại Quyết định này chưa bao gồm chi phí để lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài. Khi xác định chi phí tư vấn có yêu cầu lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài theo định mức công bố tại Quyết định này thì bổ sung chi phí lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài. Chi phí lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài xác định bằng dự toán.

1.4. Trường hợp áp dụng đồng thời các hệ số điều chỉnh định mức chi phí tư vấn thì nhân các hệ số điều chỉnh với định mức chi phí.

1.5. Đối với các công việc thuê tư vấn chưa có định mức công bố tại Quyết định này như: Chi phí khảo sát, giám sát công tác khảo sát; điều tra, nghiên cứu phục vụ lập dự án, tuyển chọn giải pháp; điều chỉnh, bổ sung thiết kế thi công; lập hồ sơ mời sơ tuyển, tổng thầu; lập định mức, đơn giá; kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị; đánh giá chất lượng sản phẩm; giám định công nghệ; quy đổi vốn đầu tư; chi phí hoạt động của Hội đồng tư vấn chuyên ngành CNTT khi áp dụng giải pháp sáng tạo độc quyền, tư vấn quản lý dự án và các công việc tư vấn khác thì lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và truyền thông để xác định chi phí hoặc vận dụng mức chi phí của các dự án tương tự đã thực hiện.

1.6. Trường hợp sản phẩm tư vấn đã hoàn thành nhưng không được sử dụng (không do lỗi của nhà thầu tư vấn) thì chủ đầu tư phải thanh toán chi phí tư vấn đã thực hiện theo thoả thuận trong hợp đồng. Trường hợp nhà thầu tư vấn phải làm lại hoặc phải sửa đổi, bổ sung công việc tư vấn đã hoàn thành theo yêu cầu của chủ đầu tư (không do lỗi của nhà thầu tư vấn) thì chủ đầu tư thanh toán chi phí để thực hiện các công việc này trên cơ sở thoả thuận giữa chủ đầu tư với nhà thầu tư vấn tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã hoàn thành.

2. Định mức chi phí lập dự án đầu tư

2.1. Hướng dẫn áp dụng

2.1.1. Chi phí lập dự án đầu tư xác định theo định mức công bố tại Quyết định này là mức chi phí cần thiết để hoàn thành toàn bộ công việc, đầy đủ nội dung và đạt yêu cầu chất lượng dự án ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định hiện hành.

2.1.2. Chi phí lập dự án đầu tư xác định theo định mức tỉ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Bảng số 2 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị trong tổng mức đầu tư của dự án được duyệt.

2.1.3. Chi phí lập dự án đầu tư chưa gồm chi phí để thực hiện điều tra, khảo sát phục vụ lập dự án.

2.1.4. Chi phí lập dự án đầu tư điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Trường hợp cải tạo, sửa chữa, mở rộng, nâng cấp có tính toán kết nối với hạ tầng, công nghệ của dự án hiện có: điều chỉnh định mức chi phí với hệ số $k = 1,2$.

- Trường hợp sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do cơ quan có thẩm quyền ban hành: điều chỉnh định mức chi phí với hệ số $k = 0,75$.

- Dự án có các phần tử mạng phân bố ở các khu vực khác nhau thì chi phí lập dự án được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 1,3$.

- Dự án đầu tư mua sắm dự phòng, thay thế một phần các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, phần mềm thương mại thì chi phí lập dự án được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 0,7$.

2.2. Bảng số 2: Định mức chi phí lập dự án đầu tư

a) Dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	500	1000
1	Dự án hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,992	0,739	0,652	0,533	0,420	0,310	0,253	0,205	0,164	0,144

Ghi chú:

– Định mức chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật tính bằng 1,65 lần định mức chi phí lập dự án đầu tư của dự án đầu tư, tương ứng với quy mô giá trị xây lắp và thiết bị.

b) Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Giá trị thiết bị phần mềm nội bộ (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200
2	Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	0,992	0,906	0,812	0,763	0,648	0,485	0,437	0,381
3	Báo cáo kinh tế kỹ thuật phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	3,640	3,240						

Ghi chú:

– Việc xác định tỷ trọng chi phí để thực hiện phần thuyết minh, thiết kế sơ bộ và tổng mức đầu tư trong chi phí lập dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật do các bên giao nhận thầu thực hiện công việc trên thoả thuận.

– Chi phí lập dự án đầu tư, chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 10.000.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT).

3. Định mức chi phí thiết kế thi công và dự toán

3.1. Hướng dẫn áp dụng

3.1.1. Chi phí thiết kế thi công và dự toán xác định theo định mức công bố tại Quyết định này là mức chi phí cần thiết để hoàn thành toàn bộ công việc, đầy đủ nội dung và đạt yêu cầu chất lượng thiết kế thi công, dự toán theo quy định hiện hành.

3.1.2. Chi phí thiết kế thi công và dự toán được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Quyết định này) và nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (không bao gồm: chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu, chi phí chuẩn hoá phục vụ cho nhập dữ liệu, chi phí thực hiện nhập dữ liệu và thuế giá trị gia tăng) trong dự toán được duyệt. Trường hợp dự án bao gồm nhiều loại công trình, nhiều loại hạng mục, nội dung đầu tư thì chi phí thiết kế được xác định riêng theo từng loại công trình và tính theo quy mô chi phí xây lắp và chi phí thiết bị trong dự toán của từng công trình, dự án được duyệt.

3.1.3. Chi phí thiết kế thi công và dự toán tính theo định mức chi phí công bố tại Quyết định này xác định như sau:

$$C_{tk} = (C_{xl} + C_{tb}) \times N_t \times k \quad (2)$$

Trong đó:

- C_{tk} : Chi phí thiết kế thi công và dự toán; đơn vị tính: giá trị;
- C_{xl} : Chi phí xây lắp tương ứng; đơn vị tính: giá trị;
- C_{tb} : Chi phí thiết bị tương ứng; đơn vị tính: giá trị;
- N_t : Định mức chi phí thiết kế thi công và dự toán theo công bố; đơn vị tính: tỷ lệ %;
- k : Hệ số điều chỉnh định mức chi phí thiết kế thi công và dự toán;

3.1.4. Chi phí thiết kế thi công và dự toán tính theo định mức công bố tại Quyết định này đã bao gồm: chi phí lập dự toán, chi phí giám sát tác giả. Chi phí lập dự toán chiếm khoảng 12% của chi phí thiết kế thi công và dự toán; Chi phí giám sát tác giả chiếm khoảng 10% của chi phí thiết kế thi công và dự toán.

3.1.5. Chi phí thuê tư vấn lập lại dự toán hoặc lập bổ sung, điều chỉnh dự toán (không do lỗi của nhà thầu tư vấn) xác định bằng dự toán hoặc bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhưng mức tối đa không vượt quá 50% chi phí lập dự toán nêu tại điểm 3.1.4 nói trên.

3.1.6. Định mức chi phí thiết kế thi công và dự toán trong Bảng số 3 dưới đây là định mức với hệ số $k = 1$, định mức này được điều chỉnh tăng, giảm trong các trường hợp sau:

3.1.6.1. Điều chỉnh tăng định mức chi phí thiết kế thi công và dự toán

a) Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng:

Thiết kế mở rộng, nâng cấp có tính toán kết nối với hạ tầng, kỹ thuật công nghệ của hệ thống hiện có: $k = 1,15$.

b) Thiết kế ứng dụng công nghệ thông tin xây lắp ở hải đảo, biên giới; Thiết kế trong dự án có các phần tử mạng phân bố ở các khu vực khác nhau thì chi phí lập thiết kế được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$.

3.1.6.2. Điều chỉnh giảm định mức chi phí thiết kế thi công và dự toán:

a) Sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do cơ quan có thẩm quyền ban hành:

– Hạng mục thứ nhất: điều chỉnh với hệ số $k = 0,36$.

– Hạng mục thứ hai trở đi: điều chỉnh với hệ số $k = 0,18$.

b) Thiết kế lặp lại trong một dự án hoặc sử dụng lại thiết kế:

– Dự án thứ nhất không điều chỉnh.

– Dự án thứ hai: điều chỉnh với hệ số $k = 0,36$.

– Dự án thứ ba trở đi: điều chỉnh với hệ số $k = 0,18$.

c) Dự án đầu tư mua sắm dự phòng, thay thế một phần các thiết bị phân cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, phần mềm thương mại thì chi phí lập thiết kế thi công và dự toán được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 0,67$.

3.1.7. Định mức chi phí thiết kế thi công và dự toán chưa gồm chi phí để thực hiện các công việc sau:

- Khảo sát phục vụ thiết kế (nếu có).
- Mua bản quyền trí tuệ thiết kế.
- Mua bản quyền sản phẩm phần mềm thương mại.
- Thiết kế các loại công trình không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước.

Chi phí để thực hiện các công việc nêu trên xác định theo các văn bản hướng dẫn tương ứng hoặc xác định bằng dự toán chi phí.

3.1.8. Chi phí lập thiết kế thi công và dự toán hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin đã có định mức chi phí lập thiết kế thi công và dự toán đầu tư do Bộ, ngành khác ban hành thì căn cứ điều kiện cụ thể của dự án, chủ đầu tư xem xét quyết định việc áp dụng định mức chi phí lập thiết kế thi công và dự toán phù hợp.

3.2. Bảng số 3: Định mức chi phí lập thiết kế thi công và dự toán

a) Dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	500	1000
1	Dự án hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	1,499	1,198	0,991	0,820	0,646	0,522	0,461	0,411	0,321	0,240

b) Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Giá trị thiết bị phần mềm nội bộ (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)								
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	
2	Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	3,376	3,155	3,023	2,847	2,506	2,211	2,091	1,975	

4. Định mức chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư

4.1. Hướng dẫn áp dụng

4.1.1. Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư xác định theo định mức công bố tại Quyết định này là mức chi phí cần thiết để hoàn thành toàn bộ công việc, đầy đủ nội dung và đạt yêu cầu chất lượng thẩm tra theo quy định hiện hành.

4.1.2. Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư (chưa có thuế giá trị gia tăng) tính theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Bảng số 4 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư được duyệt.

4.1.3. Trường hợp yêu cầu chỉ thẩm tra tổng mức đầu tư thì định mức chi phí thẩm tra tổng mức đầu tư xác định bằng 40% định mức chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án tương ứng (định mức công bố tại Bảng số 4 trong Quyết định này).

4.1.4. Trường hợp thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, chi phí thẩm tra bao gồm: 70% định mức chi phí thẩm tra thiết kế thi công, 70% định mức chi phí thẩm tra dự toán và 40% định mức chi phí thẩm tra tính hiệu quả và khả thi của dự án trong Quyết định này. *ly*

4.2. Bảng số 4: Định mức chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư

a) Dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	500	1000
1	Dự án hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,105	0,074	0,066	0,059	0,047	0,035	0,030	0,026	0,0152	0,0142

b) Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Giá trị thiết bị phần mềm nội bộ (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200
2	Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	0,126	0,088	0,085	0,077	0,065	0,051	0,042	0,036

Ghi chú:

– Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT).


5. Định mức chi phí thẩm tra thiết kế thi công

5.1. Hướng dẫn áp dụng

5.1.1. Chi phí thẩm tra thiết kế thi công xác định theo định mức công bố tại Quyết định này là mức chi phí cần thiết để hoàn thành toàn bộ công việc, đầy đủ nội dung và đạt yêu cầu chất lượng thẩm tra theo quy định hiện hành.

5.1.2. Chi phí thẩm tra thiết kế thi công (chưa có thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Bảng số 5 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán được duyệt.

5.1.3. Trường hợp công việc thiết kế được thực hiện theo gói thầu thì chi phí thẩm tra thiết kế thi công xác định theo định mức quy định tại quyết định này và nhân với hệ số điều chỉnh $k = 0,9$.

5.1.4. Trường hợp định mức lập chi phí thiết kế thi công và dự toán có điều chỉnh hệ số, thì định mức chi phí thẩm tra thiết kế thi công cũng điều chỉnh với hệ số tương ứng. 

5.2. Bảng số 5: Định mức chi phí thẩm tra thiết kế thi công

a) Dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	500	1000
1	Dự án hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,087	0,061	0,054	0,043	0,030	0,022	0,019	0,016	0,011	0,008

b) Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Giá trị thiết bị phần mềm nội bộ (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200
2	Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	0,095	0,066	0,059	0,047	0,032	0,024	0,020	0,017

Ghi chú:

– Chi phí thẩm tra thiết kế xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT).

6. Định mức chi phí thẩm tra dự toán

6.1. Hướng dẫn áp dụng

6.1.1. Chi phí thẩm tra dự toán xác định theo định mức công bố tại Quyết định này là mức chi phí cần thiết để hoàn thành toàn bộ công việc, đầy đủ nội dung và đạt yêu cầu chất lượng thẩm tra theo quy định hiện hành.

6.1.2. Chi phí thẩm tra dự toán (chưa có thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Bảng số 6 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán được duyệt hoặc dự toán gói thầu được duyệt.

6.1.3. Chi phí thẩm tra dự toán điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi hoặc thẩm tra lại dự toán (không do lỗi của nhà thầu tư vấn thẩm tra dự toán) được xác định bằng lập dự toán.

6.1.4. Trường hợp định mức chi phí lập thiết kế thi công và dự toán có điều chỉnh hệ số, thì định mức chi phí thẩm tra dự toán cũng điều chỉnh với hệ số tương ứng. ✓

6.2. Bảng số 6: Định mức chi phí thẩm tra dự toán

a) Dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	500	1000
1	Dự án hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,078	0,050	0,044	0,034	0,026	0,018	0,015	0,013	0,010	0,007

b) Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Giá trị thiết bị phần mềm nội bộ (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200
2	Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	0,085	0,054	0,048	0,037	0,028	0,019	0,016	0,014

Ghi chú:

- Chi phí thẩm tra dự toán xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT).


7. Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp và mua sắm thiết bị

7.1. Hướng dẫn áp dụng

7.1.1. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp và mua sắm thiết bị xác định theo định mức công bố tại Quyết định này là mức chi phí cần thiết để hoàn thành toàn bộ công việc, đầy đủ nội dung và đạt yêu cầu chất lượng lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp và mua sắm thiết bị theo quy định hiện hành.

7.1.2. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp (chưa có thuế giá trị gia tăng) tính theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Bảng số 7 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây lắp (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu được duyệt.

7.1.3. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) tính theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Bảng số 8 trong Quyết định này) và nhân với chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu được duyệt.

7.1.4. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp và mua sắm thiết bị xác định theo định mức công bố tại Quyết định này, không áp dụng cho trường hợp chủ đầu tư tự thực hiện. 

7.2. Bảng số 7: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp

a) Dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Chi phí xây lắp (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	500	1000
1	Dự án hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,362	0,339	0,305	0,255	0,164	0,099	0,079	0,063	0,047	0,028

Ghi chú:

- Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp tính theo định mức tại bảng này và phân chia như sau:
 - + Lập hồ sơ mời thầu: 40%;
 - + Phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: 60%.
- Trường hợp phải sơ tuyển thì bổ sung thêm chi phí bằng 15% của chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu tính theo định mức tại bảng này.
- Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 5.000.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT).

7.3. Bảng số 8: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị

a) Dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	500	1000
1	Dự án hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,283	0,228	0,206	0,172	0,120	0,078	0,072	0,064	0,053	0,041

b) Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Giá trị thiết bị phần mềm nội bộ (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)								
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	
2	Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	0,405	0,336	0,311	0,265	0,182	0,119	0,109	0,102	

Ghi chú:

- Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị tính theo định mức tại bảng này và phân chia như sau:
 - + Lập hồ sơ mời thầu: 40%;
 - + Phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: 60%.
- Trường hợp phải sơ tuyển thì bổ sung thêm chi phí bằng 15% của chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu tính theo định mức tại bảng này.
- Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 5.000.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT).

8. Định mức chi phí giám sát thi công lắp đặt phần cứng, cài đặt phần mềm

8.1. Hướng dẫn áp dụng

8.1.1. Chi phí giám sát thi công lắp đặt phần cứng, cài đặt phần mềm xác định theo định mức công bố tại Quyết định này là mức chi phí cần thiết để hoàn thành toàn bộ công việc, đầy đủ nội dung và đạt yêu cầu chất lượng giám sát thi công lắp đặt phần cứng, cài đặt phần mềm theo quy định hiện hành.

8.1.2. Chi phí giám sát thi công lắp đặt phần cứng, cài đặt phần mềm (chưa có thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Bảng số 9 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu thi công lắp đặt phần cứng, cài đặt phần mềm được duyệt.

8.1.3. Chi phí giám sát xây dựng phần mềm nội bộ (chưa có thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Bảng số 9 trong Quyết định này) và nhân với Giá trị thiết bị phần mềm nội bộ (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu xây dựng phần mềm nội bộ được duyệt.

8.1.4. Chi phí giám sát dự án ứng dụng công nghệ thông tin ở hải đảo, biên giới hoặc dự án có các phần tử mạng phân bố ở các khu vực khác nhau hoặc dự án trải dài trên nhiều địa bàn thì chi phí giám sát được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$. Trường hợp dự án triển khai trên phạm vi rộng, có những yêu cầu quản lý đặc thù, định mức không đáp ứng yêu cầu quản lý thì chủ đầu tư lập dự toán, kèm giải trình chi tiết và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chế độ hiện hành.

8.1.5. Chi phí giám sát thi công lắp đặt phần cứng, cài đặt phần mềm tính theo định mức công bố tại Quyết định này chưa bao gồm chi phí thuê hoặc xây dựng văn phòng làm việc tại hiện trường của nhà thầu tư vấn giám sát. *ky*

8.2. Bảng số 9: Định mức chi phí giám sát thi công lắp đặt phần cứng, cài đặt phần mềm

a) Dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Chi phí lắp đặt phần cứng và cài đặt phần mềm thương mại (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	500	1000
1	Dự án hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,718	0,602	0,583	0,523	0,468	0,311	0,278	0,250	0,217	0,143

b) Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Giá trị thiết bị phần mềm nội bộ (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200
2	Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	2,063	1,931	1,833	1,736	1,595	1,220	1,091	0,956

PHỤ LỤC

IV. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ TƯ VẤN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTTTT ngày /12/2016
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

1. Công thức xác định dự toán chi phí tư vấn:

$$C_{tv} = C_{cg} + C_{ql} + C_k + TN + VAT + C_{dp}$$

Trong đó:

- + C_{tv}: Chi phí của công việc tư vấn cần lập dự toán.
- + C_{cg}: Chi phí chuyên gia.
- + C_{ql}: Chi phí quản lý.
- + C_k: Chi phí khác.
- + TN: Thu nhập chịu thuế tính trước.
- + VAT: Thuế giá trị gia tăng.
- + C_{dp}: Chi phí dự phòng.

2. Cách xác định các thành phần chi phí tư vấn:

a) Chi phí chuyên gia (C_{cg}): Xác định theo số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia và tiền lương của chuyên gia.

- Số lượng chuyên gia (gồm các kỹ sư, chuyên gia, kỹ thuật viên,...) được xác định theo yêu cầu cụ thể của từng loại công việc tư vấn, yêu cầu về tiến độ thực hiện công việc tư vấn, trình độ chuyên môn của từng loại chuyên gia tư vấn,... Việc dự kiến số lượng, loại chuyên gia và thời gian thực hiện của từng chuyên gia phải được thể hiện trong đề cương phương án thực hiện công việc tư vấn cần tính toán. Đề cương phương án thực hiện công việc tư vấn phải phù hợp với nội dung, phạm vi của công việc tư vấn cần lập dự toán. Đề cương phương

án thực hiện công việc tư vấn có thể do chủ đầu tư lập hoặc do chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn lập.

- Tiền lương chuyên gia bao gồm lương cơ bản, chi phí xã hội, phụ cấp tiền lương khác (nếu có) và được xác định như sau:

+ Trường hợp chưa xác định được tổ chức tư vấn: Căn cứ mức tiền lương bình quân của chuyên gia trên thị trường hoặc theo mức tiền lương do Nhà nước công bố.

+ Trường hợp đã xác định được tổ chức tư vấn cụ thể: Căn cứ mức tiền lương thực tế của chuyên gia trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc được xác nhận của cơ quan thuế, cơ quan tài chính cấp trên hoặc các hợp đồng tương tự đã thực hiện trong năm gần nhất của tổ chức tư vấn đó và mức trượt giá hàng năm để tính toán.

b) Chi phí quản lý (Cql): Chi phí quản lý là khoản chi phí liên quan đến tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức tư vấn, chi phí văn phòng làm việc và chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của chuyên gia tư vấn,... Chi phí quản lý xác định bằng khoảng từ 45% đến 55% của chi phí chuyên gia.

c) Chi phí khác (Ck): gồm; Chi phí khấu hao thiết bị, chi phí đi lại của chuyên gia, chi phí văn phòng phẩm (giấy, mực, bút,...), chi phí hội nghị, hội thảo và các khoản chi phí khác (nếu có).

+ Chi phí khấu hao thiết bị: Căn cứ vào nhu cầu, số lượng thiết bị, thời gian sử dụng thiết bị cần thiết để thực hiện công việc tư vấn và giá thiết bị phổ biến trên thị trường.

+ Chi phí hội nghị, hội thảo: Căn cứ vào nhu cầu thực tế của công việc tư vấn để tổ chức hội nghị, hội thảo theo quy định hiện hành.

+ Các khoản chi phí khác xác định theo yêu cầu thực tế của từng loại công việc tư vấn.

d) Thu nhập chịu thuế tính trước (TN): Được xác định bằng 6% của (Chi phí chuyên gia + Chi phí quản lý + Chi phí khác).

đ) Thuế giá trị gia tăng (VAT): Được xác định phù hợp với từng loại công việc tư vấn theo quy định.

e) Chi phí dự phòng (Cdp): Là khoản chi phí cho những phát sinh trong quá trình thực hiện công việc tư vấn. Chi phí dự phòng xác định tối đa không quá 10% so với toàn bộ các khoản mục chi phí nói trên.

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ TƯ VẤN

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia			Ccg
2	Chi phí quản lý	$(\%)*Ccg$		Cql
3	Chi phí khác			Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	$\%*(Ccg+Cql+Ck)$		TN
5	Thuế giá trị gia tăng	$\%*(Ccg+Cql+Ck+TN)$		VAT
6	Chi phí dự phòng	$\%*(Ccg+Cql+Ck+TN+VAT)$		Cdp
	Tổng cộng	$Ccg+Cql+Ck+TN+VAT+Cdp$		Ctv

MỤC LỤC

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục	Nội dung	Trang
I	Hướng dẫn chung	1
II	Định mức chi phí quản lý dự án	3
1.	Hướng dẫn áp dụng	3
2.	Định mức chi phí quản lý dự án	4
III	Định mức chi phí tư vấn	6
1.	Hướng dẫn áp dụng chung	6
2.	Định mức chi phí lập dự án đầu tư	8
3.	Định mức chi phí thiết kế thi công và dự toán	10
4.	Định mức chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư	14
5.	Định mức chi phí thẩm tra thiết kế thi công	16
6.	Định mức chi phí thẩm tra dự toán	18
7.	Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp và mua sắm thiết bị	20
8.	Định mức chi phí giám sát thi công và lắp đặt phần cứng, cài đặt phần mềm	23
IV	Phụ lục Hướng dẫn lập dự toán chi phí tư vấn, chi phí quản lý dự án	25